

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2017



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Lê Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên

Ban Giám đốc	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và



- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 9 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2017



Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	95.604.360.404	205.210.803.973
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	10.815.167.166	26.828.817.290
Tiền		111	10.815.167.166	8.828.817.290
Các khoản tương đương tiền		112		18.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123		15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	63.960.870.735	145.384.942.475
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	5.736.437.050	77.559.382.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	487.368.484	868.314.720
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	48.185.376.972	67.277.252.219
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	16.053.593.956	6.181.899.202
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho		140	170.625.651	361.816.250
Hàng tồn kho	11	141	170.625.651	361.816.250
Tài sản ngắn hạn khác		150	20.657.696.852	17.635.227.958
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	193.152.717	273.876.238
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	20.464.544.135	17.361.351.720

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	297.865.295.438	256.321.068.360
Tài sản cố định		220	5.521.370.530	2.739.344.674
Tài sản cố định hữu hình	13	221	5.456.945.808	2.657.669.949
- Nguyên giá		222	7.860.097.345	4.700.042.177
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(2.403.151.537)	(2.042.372.228)
Tài sản cố định vô hình	14	227	64.424.722	81.674.725
- Nguyên giá		228	115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(50.575.278)	(33.325.275)
Tài sản dở dang dài hạn		240	529.706.364	529.706.364
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	529.706.364	529.706.364
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	289.814.272.063	250.440.260.774
Đầu tư vào công ty con		251	245.500.000.000	198.923.006.232
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	55.400.000.000	57.850.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(14.185.727.937)	(9.432.745.458)
Tài sản dài hạn khác		260	1.999.946.481	2.611.756.548
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	1.999.946.481	2.611.756.548
Tổng tài sản		270	393.469.655.842	461.531.872.333

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	44.581.113.312	98.808.416.233
Nợ ngắn hạn		310	44.451.495.217	98.668.798.138
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	3.400.660.141	23.446.792.215
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	430.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	313	1.050.533.823	7.352.545.832
Phải trả người lao động		314	870.662.007	633.143.323
Phải trả ngắn hạn khác	17	319	2.991.083.452	1.301.782.492
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	320	32.864.457.028	63.090.435.510
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	322	2.844.098.766	2.844.098.766
Nợ dài hạn		330	129.618.095	139.618.095
Phải trả dài hạn khác	17	337	129.618.095	139.618.095
Vốn chủ sở hữu		400	348.888.542.530	362.723.456.100
Vốn chủ sở hữu		410	348.888.542.530	362.723.456.100
Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	411	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	20	418	2.866.202.541	2.866.202.541
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	421	46.022.339.989	59.857.253.559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	59.857.253.559	13.493.375.288
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	(13.834.913.570)	46.363.878.271
Tổng nguồn vốn		440	393.469.655.842	461.531.872.333

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.130.760.567	94.837.995.472	159.176.849.180	291.704.389.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24		1.154.490.030	2.402.111.250	1.463.177.530
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.130.760.567	93.683.505.442	156.774.737.930	290.241.212.196
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.707.312.450	83.954.182.658	146.668.124.928	245.741.467.826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		423.448.117	9.729.322.784	10.106.613.002	44.499.744.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	647.284.271	1.264.873.446	2.637.608.621	47.223.442.273
7. Chi phí tài chính	22	27	682.935.341	1.600.315.210	6.839.278.419	10.673.667.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		365.921.254	738.735.848	1.465.563.555	2.566.351.704
8. Chi phí bán hàng	25	28	433.298.195	1.986.258.263	8.191.358.068	11.027.985.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.494.232.326	1.863.445.927	10.650.254.151	7.185.726.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.539.733.474)	5.544.176.830	(12.936.669.015)	62.835.807.938
11. Thu nhập khác	31		-	600	93.122.430	127.071.893
12. Chi phí khác	32		322.639.609	20.168.489	897.523.985	177.582.113
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(322.639.609)	(20.167.889)	(804.401.555)	(50.510.220)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.862.373.083)	5.524.008.941	(13.741.070.570)	62.785.297.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30		1.076.788.256	93.843.000	3.949.058.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.862.373.083)	4.447.220.685	(13.834.913.570)	58.836.238.750
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	(129)	148	(461)	1.961
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Công ty Cổ phần Nafoods Group
Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Nghe An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Handwritten signature in blue ink.

Đặng Thị Loan
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn chín tháng	Giai đoạn chín tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(13.741.070.570)	60.398.839.628
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	378.029.312	301.892.022
Thay đổi các khoản dự phòng	03	4.752.982.479	5.834.400.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	139.244.644	(233.600.500)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.016.004.055)	(44.872.814.343)
Chi phí lãi vay	06	1.465.563.555	2.566.351.704
(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	08	(9.021.254.635)	23.995.068.768
Thay đổi hàng tồn kho	09	61.679.004.078	(14.824.372.214)
Thay đổi các khoản phải trả	10	191.190.599	7.769.003.540
Thay đổi chi phí trả trước	11	(24.720.920.369)	21.743.530.289
Thay đổi chi phí trả trước	12	692.533.588	(1.661.779.247)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.485.621.324)	(2.545.181.704)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.010.040.434)	(101.239.674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			5.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.324.891.503	34.370.029.758

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn chín tháng	Giai đoạn chín tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.018.868.182)	(18.098.182)
Tiền chi cho đơn vị khác vay	23	(26.535.662.000)	(31.725.377.524)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác	24	25.719.442.247	44.743.399.087
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.576.993.768)	(91.115.500.894)
Tiền thu từ hoạt động đầu tư	27	5.552.018.558	45.106.414.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.860.063.145)	(33.009.162.670)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	51.551.810.928	228.794.195.956
Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.777.789.410)	(236.121.093.028)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(252.500.000)	(14.537.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.478.478.482)	(21.864.397.072)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.013.650.124)	(20.503.529.984)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	26.828.817.290	21.097.529.986
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	10.815.167.166	594.000.002

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty con		
Công ty CP Chanh Leo NAFOODS	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
Công ty CP Đầu Tư LMC	Số 162A Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm
Công ty CP Gấc Tân Thắng	Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gấc
Công ty TNHH MTV Quốc Tế NAFOODS	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP NAFOODS Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh

Công ty liên kết

Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Trồng cây gia vị, cây dược liệu Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Trồng trọt Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam bò sữa và các gia súc khác
Công ty CP Giống Nafoods	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Sản xuất giống cây trồng; Hoạt Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam động dịch vụ trồng trọt
Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Trồng trọt. Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị văn phòng	10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân

tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 (Lỗ)/Lãi trên mỗi cổ phiếu

(Lỗ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

(Lỗ)/Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn.

4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	10.656.541.136	1.415.334.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.626.030	7.413.482.621
	10.815.167.166	8.828.817.290
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	18.000.000.000
	10.815.167.166	26.828.817.290

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 9 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 9 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016	
	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<i>Đầu tư vào công ty con</i>					
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	60.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP Đầu Tư LMC	10.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP Gác Tân Thắng	40.000.000.000	65	65	65	65
Công ty CP Nafoods Miền Nam (*)	120.000.000.000	95	95	65	65
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	100	100	100	100
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Dược Liệu Quê Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Giống Nafoods	60.000.000.000	40	40	40	40
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

(*) Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2017/HĐCN giữa ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc và Công ty Cổ phần Nafoods Group ngày 13 tháng 1 năm 2017 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Nafoods Group số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2017, công ty đã mua lại 3.600.000 cổ phần phổ thông tương ứng với 36.000.000.000 đồng (mua ngang mệnh giá) để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam từ 65% lên 95%.

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 9 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>				
Công ty CP Chanh leo Nafoods	39.000.000.000	-	39.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư LMC	6.500.000.000	(6.500.000.000)	6.500.000.000	(4.175.682.245)
Công ty CP Gác Tân Thắng	26.000.000.000	(2.000.852.211)	26.000.000.000	(763.582.413)
Công ty CP Nafoods Miền Nam	114.000.000.000	(368.271.114)	67.423.006.232	(243.225.821)
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
	245.500.000.000	(8.869.123.325)	198.923.006.232	(5.182.490.479)
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty CP Nafoods Pleiku	-	-	2.450.000.000	(3.082.039)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	(54.403.318)	1.400.000.000	(8.679.841)
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	(608.109.973)	6.000.000.000	(515.975.758)
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	(3.597.300)	12.000.000.000	(3.567.600)
Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	(1.549.454.992)	24.000.000.000	(617.938.546)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	(1.039.030)	12.000.000.000	(1.011.196)
	57.850.000.000	(2.216.604.612)	57.850.000.000	(1.150.254.980)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	306.450.000.000	(14.185.727.937)	259.873.006.232	(9.432.745.458)

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
FLAGFOOD AG	-	61.359.134.529
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty Cổ phần Bánh Kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000
	5.736.437.050	67.095.571.579
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	-	10.463.810.482
	5.736.437.050	77.559.382.061

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay có lãi suất từ 1% đến 5%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.

	30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân thắng	24.575.319.250	39.638.920.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC	-	2.216.392.295
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	23.405.057.722	24.287.757.722

	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	205.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	-	1.134.182.202
	48.185.376.972	67.277.252.219

9. Phải thu khác

	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	-	199.583.333
Phải thu từ các bên liên quan (*)	1.381.413.055	3.777.114.297
Tạm ứng nhân viên	11.064.401.731	663.655.548
Khác	2.794.325.422	728.592.276
	16.053.593.956	6.181.899.202

(*) Bao gồm:

	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty CP Đầu Tư LMC	-	68.866.350
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	86.624.650	1.729.027.324
Công ty CP Giống Nafoods	414.391.362	1.344.590.298
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	634.130.325
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	500.000	500.000
Công ty CP Nafoods Pleiku	38.500.000	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	44.352.083	-
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	797.044.960	-
	1.381.413.055	3.777.114.297

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 9 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần Bánh Kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
	5.736.437.050	(5.736.437.050)	5.736.437.050	(5.736.437.050)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh Kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	6.549.890.798	(6.549.890.798)	6.549.890.798	(6.549.890.798)

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 9 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công cụ, dụng cụ	22.402.193	-	15.601.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.223.458	-	346.214.625	-
	170.625.651	-	361.816.250	-

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	193.152.717	273.876.238
	193.152.717	273.876.238
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	1.999.946.481	2.611.756.548
	1.999.946.481	2.611.756.548
	2.193.099.198	2.885.632.786

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2017	2.257.755.675	2.397.499.902	44.786.600	4.700.042.177
Tăng trong kỳ	1.710.285.299	1.449.769.869	-	3.160.055.168
30 tháng 9 năm 2017	3.968.040.974	3.847.269.771	44.786.600	7.860.097.345
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2017	(1.014.271.799)	(1.005.842.168)	(22.258.261)	(2.042.372.228)
Khấu hao trong kỳ	(110.385.728)	(248.911.668)	(1.481.913)	(360.779.309)
30 tháng 9 năm 2017	1.124.657.527	1.254.753.836	23.740.174	2.403.151.537
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2017	1.243.483.876	1.391.657.734	22.528.339	2.657.669.949
30 tháng 9 năm 2017	2.843.383.447	2.592.515.935	21.046.426	5.456.945.808

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
	VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2017	115.000.000
30 tháng 9 năm 2017	115.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2017	(33.325.275)
Khấu hao trong kỳ	(17.250.003)
30 tháng 9 năm 2017	(50.575.278)

Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2017	81.674.725
30 tháng 9 năm 2017	64.424.722

15. Phải trả người bán

	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang		850.321.000
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu		3.102.366.676
Công ty CP TM và PTCN Gia Ngân	72.017.000	-
Công ty luật TNHH Bross và Cộng sự	60.000.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	456.097.172	903.907.922
	588.114.172	4.856.595.598
Phải trả cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	-	18.531.696.617
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	58.500.000	58.500.000
Công ty CP Đầu tư LMC	2.754.045.969	-
	2.812.545.969	18.590.196.617
	3.400.660.141	23.446.792.215

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	368.952.815	6.284.855.951
Thuế thu nhập cá nhân	195.537.947	742.032.881
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	486.043.061	325.657.000
	1.050.533.823	7.352.545.832

17. Phải trả khác

	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.594.335	7.766.155
Bảo hiểm xã hội	54.036.516	19.859.799
Lãi vay phải trả	318.745.365	316.539.802
Phải trả cổ tức	210.000.000	462.500.000
Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Nghệ An	75.300.000	350.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.328.407.236	145.116.736
	2.991.083.452	1.301.782.492
Dài hạn		
Phải trả nhân viên	129.618.095	139.618.095
	129.618.095	139.618.095
	3.120.701.547	1.441.400.587

18. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	30 tháng 9 năm 2017		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2016	
	Số có				Số có	
	Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN						
Nghệ An (*)	25.627.500.000	25.627.500.000	42.598.600.000	63.487.783.910	46.516.683.910	46.516.683.910
	25.627.500.000	25.627.500.000	42.598.600.000	63.487.783.910	46.516.683.910	46.516.683.910
Bên liên quan (Thuyết minh 33)						
Công ty CP Chanh Leo Nafoods						
	-	-	775.391.400	13.068.143.000	12.292.751.600	12.292.751.600
Công ty CP Gác Tân Thắng						
	5.966.957.028	5.966.957.028	6.157.819.528	3.301.862.500	3.111.000.000	3.111.000.000
Công ty CP Nafoods Tây Bắc						
	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
	5.966.957.028	5.966.957.028	6.933.210.928	16.670.005.500	15.703.751.600	15.703.751.600
Khác						
Đối tượng khác						
	1.270.000.000	1.270.000.000	2.020.000.000	1.620.000.000	870.000.000	870.000.000
	1.270.000.000	1.270.000.000	2.020.000.000	1.620.000.000	870.000.000	870.000.000
	32.864.457.028	32.864.457.028	51.551.810.928	81.777.789.410	63.090.435.510	63.090.435.510

(*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 17 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục sửa đổi ngày 10 tháng 10 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 60 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số dư thể hiện khoản trích lập 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2016.

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	300.000.000.000	13.493.375.288	22.103.775	313.515.479.063
Lợi nhuận trong kỳ	-	67.052.075.803	-	67.052.075.803
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(2.844.098.766)	2.844.098.766	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	(2.844.098.766)	-	(2.844.098.766)
Chi trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2016	300.000.000.000	59.857.253.559	2.866.202.541	362.723.456.100
Lỗ trong kỳ	-	(13.834.913.570)	-	(13.834.913.570)
Số dư, 30 tháng 9 năm 2017	300.000.000.000	46.022.339.989	2.866.202.541	348.888.542.530

21. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 9 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

22. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VNĐ
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	(13.834.913.570)	58.836.238.750
(Lỗ)/Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	(13.834.913.570)	58.836.238.750
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	(461)	1.961

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng	159.176.849.180	291.704.389.726
	159.176.849.180	291.704.389.726

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VNĐ
Giảm giá hàng bán	2.402.111.250	1.463.177.530
	2.402.111.250	1.463.177.530

25. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	146.668.124.928	245.741.467.826
	146.668.124.928	245.741.467.826

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.016.154.055	2.690.472.464
Lãi chênh lệch tỷ giá	621.454.566	1.260.413.330
Cổ tức được chia	-	43.040.002.879
Doanh thu tài chính khác	-	232.553.600
	2.637.608.621	47.223.442.273

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.465.563.555	2.566.351.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	561.929.283	2.672.566.903
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.752.982.479	5.235.913.528
Chi phí tài chính khác	58.803.102	198.835.053
	6.839.278.419	10.673.667.188

28. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	-	32.371.995
Chi phí khấu hao	17.261.937	17.261.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.810.443.788	9.404.357.649
Chi phí khác	363.652.343	1.573.993.464
	8.191.358.068	11.027.985.045

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.631.105.381	2.729.851.664
Chi phí đồ dùng văn phòng	427.954.301	333.687.969
Chi phí khấu hao	346.088.573	269.951.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.893.655.096	903.122.369
Chi phí khác	3.351.450.800	2.949.113.187
	10.650.254.151	7.185.726.472

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016.

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3.921.045.436
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	93.843.000	28.013.532
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.843.000	3.949.058.968

31. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính. Đầu tư tài chính dài hạn được quản lý để tạo ra lợi nhuận lâu dài.

Công ty không chủ động tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

31.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam ("VND"). Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng đô la Mỹ ("USD"). Do ảnh hưởng của biến động tỷ giá tới các báo cáo tài chính riêng của Công ty là không đáng kể vì thế phần phân tích về biến động tỷ giá hối đoái không được trình bày trong báo cáo.

31.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 9 năm 2017 VND	31 tháng 12 năm 2016 VND
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.815.167.166	26.828.817.290
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	15.000.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	61.510.870.735	145.384.942.475
	72.326.037.901	187.213.759.765

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn.

31.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đảo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì một mức tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Kinh phí cho nhu cầu thanh khoản dài hạn được bảo đảm bổ sung bởi một lượng đầy đủ các cam kết tín dụng và khả năng bán các tài sản tài chính dài hạn.

32. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

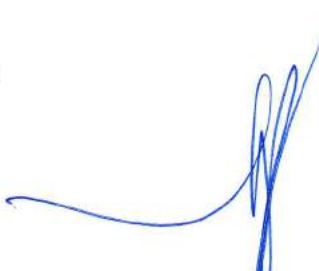
33. Phê duyệt Báo cáo tài chính


Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 10 năm 2017




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập